

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch năm 2018 Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Lâm Đồng (VnSAT)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam vốn vay Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ thư không phản đối của Ngân hàng Thế giới ngày 12/01/2018 về Kế hoạch năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 586/BNN-KH ngày 22/01/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2018;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2614/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2015-2020; số 2659/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2018 tỉnh Lâm Đồng;

Xét Tờ trình số 19/TTr-SNN ngày 06/02/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch năm 2018 Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Lâm Đồng (VnSAT),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kế hoạch năm 2018 Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Lâm Đồng (VnSAT), nội dung như sau:

1. Kế hoạch tài chính năm 2018

a) **Kế hoạch thực hiện:** Tổng vốn: 68.069 triệu đồng, trong đó:

- Vốn nước ngoài (ODA): 47.445 triệu đồng;
- Vốn đối ứng: 8.000 triệu đồng;

- Vốn tư nhân đóng góp: 12.625 triệu đồng.

b) Kế hoạch giải ngân: Tổng vốn: 64.787 triệu đồng, trong đó:

- Vốn nước ngoài (ODA): 45.000 triệu đồng;

- Vốn đối ứng: 8.000 triệu đồng;

- Vốn tư nhân đóng góp: 11.786 triệu đồng.

2. Chi tiết từng hợp phần:

a) Hợp phần C - Phát triển cà phê bền vững: Tiêu hợp phần C1 - Hỗ trợ áp dụng công nghệ sản xuất và quản lý cà phê bền vững: 64.749 triệu đồng, trong đó:

- Vốn IDA: 44.775 triệu đồng.

- Vốn đối ứng: 7.350 triệu đồng.

- Vốn tư nhân đóng góp: 12.625 triệu đồng.

b) Hợp phần D - Quản lý dự án và giám sát đánh giá:

- Tiêu hợp phần D1 - Quản lý dự án: 3.100 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn IDA: 2.450 triệu đồng.

+ Vốn đối ứng: 650 triệu đồng.

- Tiêu hợp phần D2 - Giám sát đánh giá: 220 triệu đồng, 100% vốn IDA.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

3. Thời gian thực hiện: Năm 2018.

Điều 2. Ban quản lý Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Lâm Đồng (VnSAT) căn cứ kế hoạch chi tiết được phê duyệt tại Điều 1 để tổ chức thực hiện theo đúng quy định của dự án và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng Ban quản lý Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Lâm Đồng (VnSAT) và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận :

- BQL các DANN (Bộ NN&PTNT);
- CT, các PCT;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, NN;

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm S

Phụ lục **KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÂN THEO HẠNG MỤC NĂM 2018**



Kế hoạch số: 185 /QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Hạng mục	Kế hoạch tổng thể đã phê duyệt				Kế hoạch thực hiện năm 2018				Kế hoạch giải ngân năm 2018			
		Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	188.149	30.337	120.443	37.368	65.569	7.350	45.595	12.625	62.287	7.350	43.150	11.786
A	Công trình xây lắp	79.744		63.296	16.448	33.235	0	29.108	4.127	32.720	0	28.593	4.127
1	Tiểu hợp phần C1	79.637		63.189	16.448	33.235	0	29.108	4.127	32.720	0	28.593	4.127
1.1	Các Tiểu dự án đã được WB thông qua (05TCND) hạng mục đầu tư năm 2017					23.800	0	20.960	2.840	23.800	0	20.960	2.840
	TCND/THT sản xuất cà phê bền vững thôn Thanh Xuân 2, Xã Lộc Thanh, TP. Bào Lộc					5.640		4.960	680	5.640		4.960	680
	TCND/THT sản xuất cà phê bền vững tại tổ 18, Phường Lộc Phát, TP. Bào Lộc					3.000		2.640	360	3.000		2.640	360
	TCND/THT sản xuất cà phê bền vững tại thôn Đàng Rách, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh					5.360		4.720	640	5.360		4.720	640
	TCND/THT sản xuất cà phê bền vững tại Thôn Liên Hà 2, Xã Liên Hà, Huyện Lâm Hà					4.400		3.840	560	4.400		3.840	560
	TCND/THT sản xuất cà phê bền vững tại thôn Tâm Xá, Xã Đông Thanh, Huyện Lâm Hà					5.400		4.800	600	5.400		4.800	600

STT	Hạng mục	Kế hoạch tổng thể đã phê duyệt				Kế hoạch thực hiện năm 2018				Kế hoạch giải ngân năm 2018			
		Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân
1.2	Nâng cấp vườn ươm tư nhân (08 vườn), bao gồm:					6.435		5.148	1.287	5.920		4.633	1.287
	<i>Đợt 1: 03 vườn ươm đã phê duyệt năm 2017 chuyển sang: Vườn ươm Hòa Linh, vườn ươm Đàng Sang và vườn ươm Lâm Huệ</i>					2.310		1.848	462	2.125		1.663	462
	<i>Đợt 2: 05 vườn ươm APMB đã chấp thuận danh mục tháng 11/2017 chuyển sang</i>					4.125		3.300	825	3.795		2.970	825
1.3	Nâng cấp vườn ươm của Trung tâm giống (Trung tâm NC thực nghiệm NLN Lâm Đồng)					3.000		3.000		3.000		3.000	
2	Tiểu hợp phần D1	108		108									
	Nâng cấp văn phòng của PPMU												
B	Chi phí hoạt động	6.343		6.343		1.173	0	1.173	0	1.045	0	1.045	0
1	Tiểu hợp phần C1	5.268		5.268		953	0	953	0	858	0	858	0
1.1	Giám sát việc thực hiện chương trình tín dụng cho tái canh					70		70		63		63	
1.2	Chứng nhận vườn ươm và giám sát chất lượng nhân giống					293		293		264		264	
1.3	Giám sát và quản lý bệnh					150		150		135		135	
1.4	Phân tích đất và chẩn đoán dinh dưỡng					240		240		216		216	
1.5	Giám sát và đánh giá sự đa dạng đối với cà phê					200		200		180		180	

STT	Hạng mục	Kế hoạch tổng thể đã phê duyệt				Kế hoạch thực hiện năm 2018				Kế hoạch giải ngân năm 2018			
		Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân
2	Tiểu hợp phần D2	1.075		1.075		220	0	220	0	187	0	187	0
	Hoạt động giám sát đánh giá					220		220		187		187	
C	Hàng hóa & Thiết bị	42.570	0	26.273	16.297	15.983	0	8.824	7.160	14.385	0	7.941	6.444
1	Tiểu hợp phần C1	42.355		26.058	16.297	15.983	0	8.824	7.160	14.385	0	7.941	6.444
1.1	Hỗ trợ nông dân ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cà phê					8.320	0	4.992	3.328	7.488	0	4.493	2.995
	<i>Đợt 1: 23 ha cà phê ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt đã phê duyệt năm 2017 chuyển sang</i>					1.920		1.152	768	1.728		1.037	691
	<i>KH năm 2018: 80 ha cà phê ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm (tưới nhỏ giọt và phun mưa tại gốc)</i>					6.400		3.840	2.560	5.760		3.456	2.304
1.2	Hỗ trợ hàng hóa, thiết bị cho 05 TCND đợt 1/2017 đã phê duyệt					7.663	0	3.832	3.832	6.897	0	3.448	3.448
	<i>TCND/THT sản xuất cà phê bền vững thôn Thanh Xuân 2, Xã Lộc Thanh, TP. Bảo Lộc</i>					1.984		992	992	1.786		893	893
	<i>TCND/THT sản xuất cà phê bền vững tại tổ 18, Phường Lộc Phát, TP. Bảo Lộc</i>					1.830		915	915	1.647		824	824
	<i>TCND/THT sản xuất cà phê bền vững tại thôn Đàng Rách, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh</i>					1.030		515	515	927		464	464
	<i>TCND/THT sản xuất cà phê bền vững tại Thôn Liên Hà 2, Xã Liên Hà, Huyện Lâm Hà</i>					2.304		1.152	1.152	2.074		1.037	1.037

STT	Hạng mục	Kế hoạch tổng thể đã phê duyệt				Kế hoạch thực hiện năm 2018				Kế hoạch giải ngân năm 2018			
		Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân
	<i>TCND/THT sản xuất cà phê bền vững tại thôn Tâm Xá, Xã Đông Thanh, Huyện Lâm Hà</i>					515		258	258	464		232	232
2	Tiêu hợp phần D1	215		215									
D	Đào tạo & Hội thảo	5.160		5.160	950	0	950	0	872	0	872	0	0
1	Tiêu hợp phần C1	4.515		4.515	830	0	830	0	752	0	752	0	0
1.1	Thí điểm quy hoạch cảnh quan cho các huyện và thực hiện mô hình				50		50		45		45		
1.2	Đào tạo về nhân giống cà phê cho cán bộ												
1.3	Tập huấn về chứng nhận vườn ươm cà phê				30		30		28		28		
1.4	Hỗ trợ các cuộc họp nhóm nông dân				100		100		90		90		
1.5	Đào tạo người đứng đầu các nhóm				150		150		135		135		
1.6	Tập huấn về giám sát và quản lý bệnh				180		180		162		162		
1.7	Tập huấn về phân tích đất và chẩn đoán dinh dưỡng cho nông dân				180		180		162		162		
1.8	Tập huấn và dịch vụ tư vấn cho nông dân thực hiện đa dạng hóa cây trồng				100		100		90		90		
1.9	Tập huấn về củng cố và phát triển chiến lược truyền thông				40		40		40		40		

STT	Hạng mục	Kế hoạch tổng thể đã phê duyệt				Kế hoạch thực hiện năm 2018				Kế hoạch giải ngân năm 2018			
		Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân
2	Tiểu hợp phần D1	645		645		120	0	120	0	120	0	120	0
1.1	Hội thảo của PPMU					70		70		70		70	
1.2	Tập huấn về mua sắm, tài chính và quản lý dự án của PPMU					50		50		50		50	
E	Hội thảo đầu bờ	24.489	19.587	4.902		3.825	2.620	1.205	0	3.651	2.620	1.031	0
1	Tiểu hợp phần C1	24.489	19.587	4.902		3.825	2.620	1.205	0	3.651	2.620	1.031	0
1.1	Tập huấn cho Nông dân nông cốt/TOT để hỗ trợ FFS					30		30		30		30	
1.2	Đào tạo FFS về sản xuất bền vững					2.000	870	1.130		1.831	870	961	
1.3	Đào tạo FFS về thực hành tái canh bền vững					1.750	1.750			1.750	1.750		
1.4	Tập huấn về nhân giống cà phê (vườn ương tư nhân)					45		45		41		41	
F	Điểm trình diễn	11.568		6.945	4.623	3.563	0	2.225	1.338	3.124	0	1.908	1.216
1	Tiểu hợp phần C1	11.568		6.945	4.623	3.563	0	2.225	1.338	3.124	0	1.908	1.216
1.1	Thành lập các điểm trình diễn sản xuất bền vững (45 mô hình, trong đó có DTTS 03 mô hình)					1.643		984	659	1.439		842	597
1.2	Thành lập các điểm trình diễn về tái canh bền vững (33 mô hình, trong đó có DTTS 03 mô hình)					1.920		1.241	679	1.685		1.066	619
G	Vốn đối ứng	10.750	10.750			4.730	4.730	0	0	4.730	4.730	0	0
1	Tiểu hợp phần C1	10.750	10.750			4.730	4.730	0	0	4.730	4.730	0	0

STT	Hạng mục	Kế hoạch tổng thể đã phê duyệt				Kế hoạch thực hiện năm 2018				Kế hoạch giải ngân năm 2018			
		Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân
	Đổi ứng cho các hạng mục thuộc công trình xây lắp các tiểu dự án hỗ trợ cho TCND (nâng cấp công trình CSHT, sân phơi, nhà kho), nâng cấp vườn ươm, nâng cấp văn phòng,...). Chi phí gồm: Tư vấn đầu tư xây dựng (lập đề cương khảo sát thiết kế, lập BC KTKT, thẩm tra thiết kế, giám sát khảo sát, giám sát xây lắp, chi phí thẩm định BC KTKT, thẩm tra và phê duyệt quyết toán, kiểm toán,...).					4.730	4.730			4.730	4.730		
1.1	05 Tiểu dự án hỗ trợ cho TCND đợt 1 - năm 2017 đã được phê duyệt chuyển sang					1.000	1.000			1.000	1.000		
1.2	Dự kiến 05 tiểu dự án sẽ trình phê duyệt trong năm 2018					3.730	3.730			3.730	3.730		
H	Dịch vụ tư vấn	7.525		7.525		2.110	0	2.110	0	1.760	0	1.760	0
1	Tiểu hợp phần C1	4.945		4.945		1.630	0	1.630	0	1.280	0	1.280	0
1.1	Đánh giá độc lập về sự áp dụng của nông dân					900		900		700		700	
1.2	Phát triển cà phê bền vững và kế hoạch tái canh cà phê					550		550		400		400	
1.3	Tư vấn củng cố và phát triển chiến lược truyền thông					180		180		180		180	
2	Tiểu hợp phần D1	2.580		2.580		480	0	480	0	480	0	480	
	Chuyên gia tư vấn của PPMU					480		480		480		480	

STT	Hạng mục	Kế hoạch tổng thể đã phê duyệt				Kế hoạch thực hiện năm 2018				Kế hoạch giải ngân năm 2018			
		Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân
II	Chi phí thường xuyên	9.181	5.418	3.763		2.500	650	1.850	0	2.500	650	1.850	0
A	Chi phí hoạt động tăng thêm	3.763		3.763		1.850	0	1.850	0	1.850	0	1.850	0
1	Tiểu hợp phần D1	3.763		3.763		1.850		1.850		1.850		1.850	
	Chi phí hoạt động của PPMU					575		575		575		575	
	Lương cho cán bộ hợp đồng của PPMU					539		539		539		539	
	Phụ cấp lương cho cán bộ hợp đồng của PPMU					612		612		612		612	
	Các khoản đóng góp theo lương của cán bộ hợp đồng					125		125		125		125	
B	Lương	5.418	5.418			650	650			650	650		
1	Tiểu hợp phần D1	5.418	5.418			650	650			650	650		
	Lương cho cán bộ nhà nước của PPMU					200	200			200	200		
	Phụ cấp lương cho cán bộ nhà nước của PPMU					405	405			405	405		
	Các khoản đóng góp theo lương của cán bộ nhà nước					45	45			45	45		
	Tổng	197.329	35.755	124.206	37.368	68.069	8.000	47.445	12.625	64.787	8.000	45.000	11.786

Phụ lục 2: KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÂN THEO HỢP PHẦN NĂM 2018



(Kèm Quyết định số: 285 /QĐ-UBND ngày 13 /02/2018 của UBND tỉnh)

Hợp phần	Kế hoạch tổng thể				Kế hoạch thực hiện năm 2018				Kế hoạch giải ngân năm 2018			
	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân
Hợp phần C	183.526	30.337	115.822	37.368	64.749	7.350	44.775	12.625	61.500	7.350	42.363	11.786
C1	183.526	30.337	115.822	37.368	64.749	7.350	44.775	12.625	61.500	7.350	42.363	11.786
Hợp phần D	13.803	5.418	8.385	-	3.320	650	2.670	-	3.287	650	2.637	-
D1	12.728	5.418	7.310	-	3.100	650	2.450	-	3.100	650	2.450	-
D2	1.075	-	1.075	-	220	-	220	-	187	-	187	-
Tổng số	197.329	35.755	124.207	37.368	68.069	8.000	47.445	12.625	64.787	8.000	45.000	11.786